

HSK 5

Vocabulary List 词汇表

English	中文	Pinyin
sigh	唉	āi
to cherish	爱护	ài hù
to treasure	爱惜	ài xī
compassion	爱心	ài xīn
to comfort	安慰	ān wèi
to install	安装	ān zhuāng
bank	岸	àn
to grasp	把握	bǎ wò
to arrange	摆	bǎi
teacher in charge of a class	班主任	bān zhǔ rén
to handle	办理	bàn lǐ
in the evening	傍晚	bàng wǎn
awesome	棒	bàng
to wrap up	包裹	bāo guǒ
to contain	包含	bāo hán
bao	包子	bāo zi
thin	薄	báo
treasured object	宝贝	bǎo bèi
valuable	宝贵	bǎo guì
to keep	保持	bǎo chí
to conserve	保存	bǎo cún
to retain	保留	bǎo liú

English	中文	Pinyin
insurance	保险	bǎo xiǎn
to inform	报告	bào gào
pessimistic	悲观	bēi guān
back	背	bèi
background	背景	bèi jǐng
quilt	被子	bèi zi
undergraduate course	本科	běn kē
skill	本领	běn lǐng
essence	本质	běn zhì
proportion	比例	bǐ lì
for example	比如	bǐ rú
each other	彼此	bǐ cǐ
inevitable	必然	bì rán
to need	必需	bì xū
necessary	必要	bì yào
after all	毕竟	bì jìng
to avert	避免	bì miǎn
to edit	编辑	biān jí
firecrackers	鞭炮	biān pào
then (formal)	便	biàn
debate	辩论	biàn lùn
punctuation	标点	biāo diǎn
sign	标志	biāo zhì
surface	表面	biǎo miàn

English	中文	Pinyin
to make clear	表明	biǎo míng
expression	表情	biǎo qíng
to show	表现	biǎo xiàn
third in order	丙	bǐng
virus	病毒	bìng dú
glass	玻璃	bō li
neck	脖子	bó zi
museum	博物馆	bó wù guǎn
to replenish	补充	bǔ chōng
unpeaceful	不安	bù ān
need not	不必	bù bì
desperately serious	不得了	bù dé liǎo
unceasing	不断	bù duàn
to feel embarrassed	不好意思	bù hǎo yì si
not necessarily	不见得	bù jiàn de
inevitably	不免	bù miǎn
impatient	不耐烦	bù nài fán
not so	不然	bù rán
not equal to	不如	bù rú
unimportant	不要紧	bù yào jǐn
insufficient	不足	bù zú
cloth	布	bù
procedure	步骤	bù zhòu
department	部门	bù mén

English	中文	Pinyin
property	财产	cái chǎn
to interview	采访	cǎi fǎng
to adopt or carry out	采取	cǎi qǔ
rainbow	彩虹	cǎi hóng
to step on	踩	cǎi
consultation	参考	cān kǎo
to participate	参与	cān yù
dining hall	餐厅	cān tīng
disabled	残疾	cán jí
ashamed	惭愧	cán kuì
playground	操场	cāo chǎng
to worry about	操心	cāo xīn
measure word for volumes	册	cè
toilet	厕所	cè suǒ
test	测验	cè yàn
once	曾经	céng jīng
fork	叉子	chā zi
to insert	插	chā
difference	差别	chā bié
to take apart	拆	chāi
goods	产品	chǎn pǐn
to arise	产生	chǎn shēng
common sense	常识	cháng shí
to copy	抄	chāo

English	中文	Pinyin
facing	朝	cháo
dynasty	朝代	cháo dài
to quarrel	吵架	chǎo jià
to stir-fry	炒	chǎo
garage	车库	chē kù
carriage	车厢	chē xiāng
thorough	彻底	chè dǐ
taciturn	沉默	chén mò
to avail oneself of	趁	chèn
to call	称呼	chēng hu
to praise	称赞	chēng zàn
composition	成分	chéng fèn
result	成果	chéng guǒ
accomplishment	成就	chéng jiù
to establish	成立	chéng lì
idiom	成语	chéng yǔ
to mature	成长	chéng zhǎng
to undertake	承担	chéng dān
to concede	承认	chéng rèn
to bear	承受	chéng shòu
sincere	诚恳	chéng kěn
to ride	乘	chéng
degree	程度	chéng dù
procedures	程序	chéng xù

English	中文	Pinyin
to suffer losses	吃亏	chī kuī
pond	池子	chí zi
to persist	持续	chí xù
ruler	尺子	chǐ zi
wing	翅膀	chì bǎng
battery charger	充电器	chōng diàn qì
ample	充分	chōng fèn
full of	充满	chōng mǎn
to dash against	冲	chōng
house pet	宠物	chǒng wù
drawer	抽屉	chōu ti
abstract	抽象	chōu xiàng
ugly	丑	chǒu
smelly	臭	chòu
to publish	出版	chū bǎn
an exit	出口	chū kǒu
remarkable	出色	chū sè
to attend	出席	chū xí
junior	初级	chū jí
to get rid of	除	chú
only if	除非	chú fēi
lunar New Year's Eve	除夕	chú xī
to deal with	处理	chǔ lǐ
to disseminate	传播	chuán bō

English	中文	Pinyin
to transmit	传递	chuán dì
to infect	传染	chuán rǎn
legend	传说	chuán shuō
tradition	传统	chuán tǒng
window curtains	窗帘	chuāng lián
to rush	闯	chuǎng
to create	创造	chuàng zào
to blow	吹	chuī
to resign	辞职	cí zhí
magnetic tape	磁带	cí dài
besides	此外	cǐ wài
secondary	次要	cì yào
to provoke	刺激	cì jī
hasty	匆忙	cōng máng
from now on	从此	cóng cǐ
thus	从而	cóng ér
previously	从前	cóng qián
to go for	从事	cóng shì
to promote	促进	cù jìn
to induce	促使	cù shǐ
vinegar	醋	cù
to urge	催	cūi
to deposit	存	cún
to exist	存在	cún zài

English	中文	Pinyin
measure	措施	cuò shī
mistaken	错误	cuò wù
to reach	达到	dá dào
to answer	答应	dā yīng
to work a temporary or casual job	打工	dǎ gōng
to come into contact with	打交道	dǎ jiāo dào
to sneeze	打喷嚏	dǎ pēn tì
to ask about	打听	dǎ ting
to greet sb by word or action	打招呼	dǎ zhāo hu
generous	大方	dà fāng
elephant	大象	dà xiàng
large	大型	dà xíng
dull-witted	呆	dāi
treatment	待遇	dài yù
a loan	贷款	dài kuǎn
simple	单纯	dān chún
monotonous	单调	dān diào
alone	单独	dān dú
unit	单位	dān wèi
element	单元	dān yuán
to take on	担任	dān rèn
to delay	耽误	dān wu
coward	胆小鬼	dǎn xiǎo guǐ
bland	淡	dàn

English	中文	Pinyin
the present age	当代	dāng dài
to block	挡	dǎng
to direct	导演	dǎo yǎn
to lead to	导致	dǎo zhì
island	岛	dǎo
to arrive	到达	dào dá
to pour	倒	dào
to have bad luck	倒霉	dǎo méi
virtue	道德	dào dé
reason	道理	dào lǐ
authentic	地道	dì dao
geography	地理	dì lǐ
local	地区	dì qū
carpet	地毯	dì tǎn
position	地位	dì wèi
earthquake	地震	dì zhèn
really	的确	dí què
boarding pass	登机牌	dēng jī pái
to register	登记	dēng jì
to wait	等待	děng dài
to wait for	等候	děng hòu
to equal	等于	děng yú
a drop	滴	dī
enemy	敌人	dí rén

English	中文	Pinyin
to hand over	递	dì
to nod	点头	diǎn tóu
light refreshments	点心	diǎn xin
battery	电池	diàn chí
transmitter-receiver	电台	diàn tái
to fish with a hook and bait	钓	diào
naughty	调皮	tiáo pí
to adjust	调整	tiáo zhěng
male adult	丁	dīng
top	顶	dǐng
animated film	动画片	dòng huà piàn
to freeze	冻	dòng
hole	洞	dòng
tofu	豆腐	dòu fu
to tease	逗	dòu
independent	独立	dú lì
unique	独特	dú tè
to pass	度过	dù guò
text message	短信	duǎn xìn
to pile up	堆	duī
to contrast	对比	duì bǐ
to treat	对待	duì dài
the other person	对方	duì fāng
opponent	对手	duì shǒu

English	中文	Pinyin
target	对象	duì xiàng
regarding	对于	duì yú
ton	吨	dūn
to crouch	蹲	dūn
thanks to	多亏	duō kuī
superfluous	多余	duō yú
to conceal oneself	躲藏	duǒ cáng
vile	恶劣	è liè
to issue	发表	fā biǎo
to worry	发愁	fā chóu
well-developed	发达	fā dá
to tremble	发抖	fā dǒu
to display	发挥	fā huī
to invent	发明	fā míng
invoice	发票	fā piào
to make a speech	发言	fā yán
to fine	罚款	fá kuǎn
court of law	法院	fǎ yuàn
to turn over	翻	fān
each and every	凡是	fán shì
prosperous	繁荣	fán róng
on the contrary	反而	fǎn ér
repeatedly	反复	fǎn fù
to react	反应	fǎn yìng

English	中文	Pinyin
anyway	反正	fǎn zhèng
square	方	fāng
plan	方案	fāng àn
way	方式	fāng shì
to hinder	妨碍	fáng ài
landlord	房东	fáng dōng
to seem	仿佛	fǎng fú
to relax	放松	fàng sōng
to not be	非	fēi
soap	肥皂	fēi zào
nonsense	废话	fèi huà
lung	肺	fèi
cost	费用	fèi yòng
to part	分别	fēn bié
to scatter	分布	fēn bù
to distribute	分配	fēn pèi
to analyze	分析	fēn xī
one after another	纷纷	fēn fēn
to strive	奋斗	fèn dòu
angry	愤怒	fèn nù
style	风格	fēng gé
social custom	风俗	fēng sú
risk	风险	fēng xiǎn
crazy	疯狂	fēng kuáng

English	中文	Pinyin
to satirize	讽刺	fěng cì
to negate	否定	fǒu dìng
to declare to be untrue	否认	fǒu rèn
to support with the hand	扶	fú
to obey	服从	fú cóng
dress	服装	fú zhuāng
measure word for paintings	幅	fú
to give guidance	辅导	fǔ dǎo
to pay a sum of money	付款	fù kuǎn
woman	妇女	fù nǚ
to duplicate	复制	fù zhì
reform	改革	gǎi gé
to improve	改进	gǎi jìn
to make better	改善	gǎi shàn
to correct	改正	gǎi zhèng
lid	盖	gài
to summarize	概括	gài kuò
concept	概念	gài niàn
hurriedly	赶紧	gǎn jǐn
quickly	赶快	gǎn kuài
to be grateful	感激	gǎn jī
to sense	感受	gǎn shòu
impressions	感想	gǎn xiǎng
candid	干脆	gān cuì

English	中文	Pinyin
to work	干活儿	gàn huó r
steel	钢铁	gāng tiě
superior quality	高档	gāo dàng
high speed	高速	gāo sù
to do	搞	gǎo
to leave	告别	gào bié
arm	胳膊	gē bo
pigeon	鸽子	gē zi
to withdraw the mandate of heaven	革命	gé mìng
especially	格外	gé wài
next door	隔壁	gé bì
individually	个别	gè bié
individual	个人	gè rén
individuality	个性	gè xìng
each	各自	gè zì
root	根	gēn
fundamental	根本	gēn běn
more	更加	gèng jiā
factory	工厂	gōng chǎng
engineer	工程师	gōng chéng shī
worker	工人	gōng rén
industry	工业	gōng yè
to announce	公布	gōng bù
open	公开	gōng kāi

English	中文	Pinyin
fair	公平	gōng píng
apartment building	公寓	gōng yù
CE	公元	gōng yuán
princess	公主	gōng zhǔ
art	功夫	gōng fu
function	功能	gōng néng
to contribute	贡献	gòng xiàn
to join	沟通	gōu tōng
to constitute	构成	gòu chéng
paternal aunt	姑姑	gū gu
girl	姑娘	gū niang
ancient times	古代	gǔ dài
classical	古典	gǔ diǎn
ancient	古老	gǔ lǎo
share certificate	股票	gǔ piào
bone	骨头	gǔ tou
heartening	鼓舞	gǔ wǔ
to fix	固定	gù dìng
solid	固体	gù tǐ
to employ	雇佣	gù yōng
to send by registered mail	挂号	guà hào
obedient, well-behaved	乖	guāi
to go round a curve	拐弯	guǎi wān
no wonder!	怪不得	guài bu de

English	中文	Pinyin
to close	关闭	guān bì
care	关怀	guān huái
to observe	观察	guān chá
point of view	观点	guān diǎn
notion	观念	guān niàn
government official	官	guān
champion	冠军	guànjūn
tube	管子	guǎn zi
tin	罐头	guàntou
glossy	光滑	guāng huá
to honor with one's presence	光临	guāng lín
light	光明	guāng míng
compact disc	光盘	guāng pán
honor and glory	光荣	guāng róng
public square	广场	guǎng chǎng
vast or extensive	广大	guǎng dà
extensive	广泛	guǎng fàn
rules and customs	规矩	guī ju
rule	规律	guī lǜ
scale	规模	guī mó
regulation	规则	guī zé
sales counter	柜台	guì tái
to roll	滚	gǔn
pot	锅	guō

English	中文	Pinyin
nationality	国籍	guó jí
PRC National Day	国庆节	guó qìng jié
fruit	果实	guǒ shí
excessive	过分	guò fèn
oversensitive	过敏	guò mǐn
to be overdue	过期	guò qī
ha!	哈	hā
customs	海关	hǎi guān
seafood	海鲜	hǎi xiān
to yell	喊	hǎn
luxurious	豪华	háo huá
inquisitive	好奇	hào qí
lawful	合法	hé fǎ
rational	合理	hé lǐ
contract	合同	hé tong
to take a joint photo	合影	hé yǐng
to cooperate	合作	hé zuò
there is no need	何必	hé bì
let alone	何况	hé kuàng
peace	和平	hé píng
core	核心	hé xīn
to hate	恨	hèn
horizontal	横	héng
consequences	后果	hòu guǒ

English	中文	Pinyin
to breathe	呼吸	hū xī
to neglect	忽视	hū shì
to talk nonsense	胡说	hú shuō
lane	胡同	hú tòng
beard	胡须	hú xū
kettle	壶	hú
butterfly	蝴蝶	hú dié
muddled	糊涂	hú tu
peanut	花生	huā shēng
ethnic Chinese	华裔	huá yì
to skate	滑冰	huá bīng
chemistry	化学	huà xué
to row a boat	划船	huá chuán
subject	话题	huà tí
to cherish the memory of	怀念	huái niàn
to bring relief	缓解	huǎn jiě
delusion	幻想	huàn xiǎng
flustered	慌张	huāng zhāng
emperor	皇帝	huáng dì
empress	皇后	huáng hòu
cucumber	黄瓜	huáng guā
gold	黄金	huáng jīn
gray	灰	huī
dust	灰尘	huī chén

English	中文	Pinyin
to lose heart	灰心	huī xīn
to reinstate	恢复	huī fù
to wave	挥	huī
exchange rate	汇率	huì lǜ
accountant	会计	kuài jì
wedding ceremony	婚礼	hūn lǐ
matrimony	婚姻	hūn yīn
active	活跃	huó yuè
match	火柴	huǒ chái
partner	伙伴	huǒ bàn
machine	机器	jī qì
muscle	肌肉	jī ròu
basic	基本	jī běn
intense	激烈	jī liè
to pass an exam or a test	及格	jí gé
hastily	急忙	jí máng
collective	集体	jí tǐ
to concentrate	集中	jí zhōng
to count	计算	jì suàn
to record	记录	jì lù
to remember	记忆	jì yì
discipline	纪律	jì lǜ
to commemorate	纪念	jì niàn
lonely	寂寞	jì mò

English	中文	Pinyin
clip	夹子	jiā zi
family	家庭	jiā tíng
housework	家务	jiā wù
hometown	家乡	jiā xiāng
esteemed guest	嘉宾	jiā bīn
used for an unspecified person or thing	甲	jiǎ
supposing	假如	jiǎ rú
to feign	假装	jiǎ zhuāng
value	价值	jià zhí
to pilot	驾驶	jià shǐ
to marry	嫁	jià
sharp	尖锐	jiān ruì
firm	坚决	jiān jué
staunch	坚强	jiān qiáng
shoulder	肩膀	jiān bǎng
arduous	艰巨	jiān jù
difficult	艰苦	jiān kǔ
to pan fry	煎	jiān
to pick up	捡	jiǎn
scissors	剪刀	jiǎn dāo
curriculum vitae	简历	jiǎn lì
simply	简直	jiǎn zhí
to set up	建立	jiàn lì
to build	建设	jiàn shè

English	中文	Pinyin
to propose	建议	jiàn yì
to construct	建筑	jiàn zhù
gym	健身房	jiàn shēn fáng
keyboard	键盘	jiàn pán
to pay particular attention to	讲究	jiǎng jiū
a course of lectures	讲座	jiǎng zuò
to descend	降落	jiàng luò
soy sauce	酱油	jiàng yóu
to exchange	交换	jiāo huàn
communication	交际	jiāo jì
suburban district	郊区	jiāo qū
to water	浇	jiāo
glue	胶水	jiāo shuǐ
angle	角度	jiǎo dù
role	角色	jué sè
crafty	狡猾	jiǎo huá
teaching material	教材	jiào cái
instructor	教练	jiào liàn
to provide guidance	教训	jiào xùn
stage	阶段	jiē duàn
to touch	接触	jiē chù
to receive	接待	jiē dài
to approach	接近	jiē jìn
to continue	接着	jiē zhe

English	中文	Pinyin
measure word for class periods	节	jié
saving	节省	jié shěng
structure	结构	jié gòu
to combine	结合	jié hé
conclusion	结论	jié lùn
rugged	结实	jiē shí
to pay the bill	结账	jié zhàng
to liberate	解放	jiě fàng
commentator	解说员	jiě shuō yuán
to give up smoking	戒烟	jiè yān
ring	戒指	jiè zhì
measure word for sessions	届	jiè
to use as an excuse	借口	jiè kǒu
metal	金属	jīn shǔ
to strive one's hardest	尽力	jìn lì
as much as possible	尽量	jǐn liàng
tight	紧	jǐn
urgent	紧急	jǐn jí
cautious	谨慎	jǐn shèn
the not-very-distant past	近代	jìn dài
progress	进步	jìn bù
to import	进口	jìn kǒu
the classics	经典	jīng diǎn
to engage in	经营	jīng yíng

English	中文	Pinyin
energy	精力	jīng lì
scenery	景色	jǐng sè
to respect and love	敬爱	jìng ài
bar	酒吧	jiǔ bā
to save	救	jiù
ambulance	救护车	jiù hù chē
mother's brother	舅舅	jiù jiù
unexpectedly	居然	jū rán
tangerine	桔子	jú zi
to lift	举	jǔ
huge	巨大	jù dà
to possess	具备	jù bèi
concrete	具体	jù tǐ
club	俱乐部	jù lè bù
it is said that	据说	jù shuō
party	聚会	jù huì
to donate	捐	juān
to roll up	卷	juǎn
finals	决赛	jué sài
determination	决心	jué xīn
absolute	绝对	jué duì
military affairs	军事	jūn shì
even	均匀	jūn yún
truck	卡车	kǎ chē

English	中文	Pinyin
to exploit	开发	kāi fā
to bloom	开放	kāi fàng
opening ceremony	开幕式	kāi mù shì
to feel happy	开心	kāi xīn
to chop	砍	kǎn
to look down upon	看不起	kàn bu qǐ
apparently	看来	kàn lai
to protest	抗议	kàng yì
roast duck	烤鸭	kǎo yā
measure word for small round things	颗	kē
it can clearly be seen	可见	kě jiàn
reliable	可靠	kě kào
awful	可怕	kě pà
gram	克	kè
overcome	克服	kè fú
hardworking	刻苦	kè kǔ
objective	客观	kè guān
drawing room	客厅	kè tīng
course	课程	kè chéng
space	空间	kōng jiān
idle	空闲	kòng xián
terrible	恐怖	kǒng bù
to control	控制	kòng zhì
a person's preferences	口味	kǒu wèi

English	中文	Pinyin
to boast	夸	kuā
mineral water	矿泉水	kuàng quán shuǐ
candle	蜡烛	là zhú
hot pepper	辣椒	là jiāo
to come from	来自	lái zì
to bar the way	拦	lán
rotten	烂	làn
wolf	狼	láng
work	劳动	láo dòng
excuse me	劳驾	láo jià
ordinary people	老百姓	lǎo bǎi xìng
boss	老板	lǎo bǎn
honest	老实	lǎo shí
rat	老鼠	lǎo shǔ
mother's mother	姥姥	lǎo lao
optimistic	乐观	lè guān
amazing	了不起	liǎo bu qǐ
thunder	雷	léi
kind	类	lèi
centimeter	厘米	lí mǐ
to divorce	离婚	lí hūn
pear	梨	lí
Sunday	礼拜天	lǐ bài tiān
theory	理论	lǐ lùn

English	中文	Pinyin
grounds	理由	lǐ yóu
power	力量	lì liang
cube	立方	lì fāng
immediately	立即	lì jí
forthwith	立刻	lì kè
profits	利润	lì rùn
interest	利息	lì xī
benefit	利益	lì yì
to make use of	利用	lì yòng
measure word for grains	粒	lì
promptly	连忙	lián máng
serialized drama	连续剧	lián xù jù
unite	联合	lián hé
love	恋爱	liàn ài
good	良好	liáng hǎo
foodstuff	粮食	liáng shi
as the time draws near	临时	lín shí
flexible	灵活	líng huó
bell	铃	líng
part	零件	líng jiàn
change	零钱	líng qián
between-meal nibbles	零食	líng shí
lead	领导	lǐng dǎo
domain	领域	lǐng yù

English	中文	Pinyin
to skim over	浏览	liú lǎn
to spread	流传	liú chuán
dragon	龙	lóng
to leak	漏	lòu
dry land	陆地	lù dì
in turn	陆续	lù xù
to admit	录取	lù qǔ
sound recording	录音	lù yīn
to expose	露	lù
to alternate	轮流	lún liú
paper	论文	lùn wén
logic	逻辑	luó jì
to fall behind	落后	luò hòu
to scold	骂	mà
microphone	麦克风	mài kè fēng
steamed roll	馒头	mán tou
to satisfy	满足	mǎn zú
hair	毛	máo
fault	毛病	máo bìng
contradiction	矛盾	máo dùn
to take risks	冒险	mào xiǎn
trade	贸易	mào yì
eyebrow	眉毛	méi mao
coal	煤炭	méi tàn

English	中文	Pinyin
fine arts	美术	měi shù
charm	魅力	mèi lì
to lose the way	迷路	mí lù
riddle	谜语	mí yǔ
secret	秘密	mì mì
secretary	秘书	mì shū
close	密切	mì qiè
bee	蜜蜂	mì fēng
cotton	棉花	mián huā
to face	面对	miàn duì
area	面积	miàn jī
to face sth	面临	miàn lín
slim	苗条	miáo tiáo
to describe	描写	miáo xiě
second	秒	miǎo
democracy	民主	mín zhǔ
famous brand	名牌	míng pái
card	名片	míng piàn
scenic spot	名胜	míng shèng
clear-cut	明确	míng què
clear	明显	míng xiǎn
postcard	明信片	míng xìn piàn
star	明星	míng xīng
order	命令	mìng lìng

English	中文	Pinyin
fate	命运	mìng yùn
to feel with the hand	摸	mō
to imitate	模仿	mó fǎng
vague	模糊	mó hu
motorbike	摩托车	mó tuō chē
strange	陌生	mò shēng
some	某	mǒu
slow-witted	木头	mù tou
goal	目标	mù biāo
catalog	目录	mù lù
at the present time	目前	mù qián
even if	哪怕	nǎ pà
no wonder	难怪	nán guài
bad-looking	难看	nán kàn
head	脑袋	nǎo dai
internal medicine	内科	nèi kē
young and tender	嫩	nèn
capable	能干	néng gàn
power source	能源	néng yuán
a decade of a century	年代	nián dài
age	年纪	nián jì
to read	念	niàn
preferably	宁可	nìng kě
jeans	牛仔裤	niú zǎi kù

English	中文	Pinyin
peasant	农民	nóng mín
agriculture	农业	nóng yè
concentrated	浓	nóng
lady	女士	nǚ shì
incidentally	偶然	ǒu rán
to pat	拍	pāi
to line up	排队	pái duì
volleyball	排球	pái qiú
to dispatch	派	pài
to hope for	盼望	pàn wàng
to cultivate	培养	péi yǎng
to compensate	赔偿	péi cháng
to admire	佩服	pèi fú
matching	配合	pèi hé
basin	盆	pén
to run into	碰见	pèng jiàn
batch	批	pī
to approve	批准	pī zhǔn
to drape over one's shoulders	披	pī
leather shoes	皮鞋	pí xié
fatigue	疲劳	pí láo
measure word for horses	匹	pǐ
measure word for slices	片	piàn
unilateral	片面	piàn miàn

English	中文	Pinyin
to float	飘	piāo
frequency	频道	pín dào
breed	品种	pǐn zhǒng
flat	平	píng
ordinary	平常	píng cháng
equal	平等	píng děng
square of a number	平方	píng fāng
balance	平衡	píng héng
tranquil	平静	píng jìng
average	平均	píng jūn
to evaluate	评价	píng jià
relying on	凭	píng
pressing	迫切	pò qiè
to go bankrupt	破产	pò chǎn
destruction	破坏	pò huài
plain and simple	朴素	pǔ sù
to look forward to	期待	qī dài
period of time	期间	qī jiān
the rest	其余	qí yú
miracle	奇迹	qí jì
to attempt	企图	qǐ tú
company	企业	qǐ yè
to enlighten	启发	qǐ fā
atmosphere	气氛	qì fēn

English	中文	Pinyin
gasoline	汽油	qì yóu
to lead along	牵	qiān
modest	谦虚	qiān xū
to sign	签字	qiān zì
prospects	前途	qián tú
shallow	浅	qiǎn
to owe	欠	qiàn
gun	枪	qiāng
to emphasize	强调	qiáng diào
strong	强烈	qiáng liè
to snatch	抢	qiǎng
quiet	悄悄	qiāo qiāo
to look at	瞧	qiáo
ingenious	巧妙	qiǎo miào
to cut	切	qiē
dear	亲爱	qīn ài
amiable	亲切	qīn qiè
personally	亲自	qīn zì
to invade	侵略	qīn lüè
diligent	勤奋	qín fèn
industrious	勤劳	qín láo
blue-green	青	qīng
youth	青春	qīng chūn
adolescent	青少年	qīng shào nián

English	中文	Pinyin
contempt	轻视	qīng shì
insipid	清淡	qīng dàn
scene	情景	qíng jǐng
mood	情绪	qíng xù
to request	请求	qǐng qiú
to celebrate	庆祝	qìng zhù
sports fan	球迷	qiú mí
trend	趋势	qū shì
to cancel	取消	qǔ xiāo
to take a wife	娶	qǔ
to pass away	去世	qù shì
circle	圈	quān
all-around	全面	quán miàn
authority	权力	quán lì
right	权利	quán lì
to advise	劝	quàn
to lack	缺乏	quē fá
definite	确定	què dìng
to confirm	确认	què rèn
to ignite	燃烧	rán shāo
to shout	嚷	rǎng
to wind	绕	rào
to love ardently	热爱	rè ài
enthusiastic	热烈	rè liè

English	中文	Pinyin
ardent	热心	rè xīn
talent	人才	rén cái
population	人口	rén kǒu
humanity	人类	rén lèi
life	人生	rén shēng
personnel	人事	rén shì
person	人物	rén wù
staff	人员	rén yuán
cannot help	忍不住	rěn bu zhù
day-to-day	日常	rì cháng
schedule	日程	rì chéng
calendar	日历	rì lì
date	日期	rì qī
articles for daily use	日用品	rì yòng pǐn
honored	荣幸	róng xìng
honor	荣誉	róng yù
to melt	融化	róng huà
how	如何	rú hé
nowadays	如今	rú jīn
software	软件	ruǎn jiàn
weak	弱	ruò
to sprinkle	洒	sǎ
throat	嗓子	sǎng zi
to kill	杀	shā

English	中文	Pinyin
desert	沙漠	shā mò
beach	沙滩	shā tān
foolish	傻	shǎ
to dry in the sun	晒	shài
to delete	删除	shān chú
lightning	闪电	shǎn diàn
hand fan	扇子	shàn zi
good and honest	善良	shàn liáng
to be good at	善于	shàn yú
commodity	商品	shāng pǐn
business	商业	shāng yè
taken in	上当	shàng dàng
scoop	勺子	sháo zi
tongue	舌头	shé tou
snake	蛇	shé
to hate to do sth	舍不得	shě bu de
equipment	设备	shè bèi
to design	设计	shè jì
facilities	设施	shè shī
to shoot	射击	shè jī
to take a photograph	摄影	shè yǐng
to stretch	伸	shēn
stature	身材	shēn cái
identity	身份	shēn fèn

English	中文	Pinyin
profound	深刻	shēn kè
fairy tale	神话	shén huà
nerve	神经	shén jīng
mysterious	神秘	shén mì
to ascend	升	shēng
to produce	生产	shēng chǎn
vivid	生动	shēng dòng
tone	声调	shēng diào
cord	绳子	shéng zi
to leave out	省略	shěng lüè
victory	胜利	shèng lì
to suffer from insomnia	失眠	shī mián
to lose	失去	shī qù
unemployment	失业	shī yè
poem	诗	shī
stone	石头	shí tou
era	时代	shí dài
time	时刻	shí kè
in vogue	时髦	shí máo
period	时期	shí qī
fashion	时尚	shí shàng
honest words	实话	shí huà
practice	实践	shí jiàn
to practice	实习	shí xí

English	中文	Pinyin
to achieve	实现	shí xiàn
to implement	实行	shí xíng
experiment	实验	shí yàn
practical	实用	shí yòng
food	食物	shí wù
to exert all one's strength	使劲儿	shǐ jìn r
from beginning to end	始终	shǐ zhōng
soldier	士兵	shì bīng
seems as if	似的	shì de
it seems	似乎	sì hū
fact	事实	shì shí
thing	事物	shì wù
in advance	事先	shì xiān
examination paper	试卷	shì juàn
whether	是否	shì fǒu
to harvest	收获	shōu huò
receipt	收据	shōu jù
handwork	手工	shǒu gōng
operation	手术	shǒu shù
glove	手套	shǒu tà
formalities	手续	shǒu xù
finger	手指	shǒu zhǐ
life span	寿命	shòu mìng
to sustain injuries	受伤	shòu shāng

English	中文	Pinyin
bookshelf	书架	shū jià
comb	梳子	shū zi
cozy	舒适	shū shì
to input	输入	shū rù
vegetables	蔬菜	shū cài
practiced	熟练	shú liàn
to be classified as	属于	shǔ yú
mouse	鼠标	shǔ biāo
data	数据	shù jù
number	数码	shù mǎ
to fall down	摔	shuāi
to throw	甩	shuǎi
bilateral	双方	shuāng fāng
tax	税	shuì
can't say for sure	说不定	shuō bu dìng
to persuade	说服	shuō fú
silk cloth	丝绸	sī chóu
the slightest amount or degree	丝毫	sī háo
private	私人	sī rén
to reflect on	思考	sī kǎo
thought	思想	sī xiǎng
to tear	撕	sī
temple	寺庙	sì miào
dormitory	宿舍	sù shè

English	中文	Pinyin
at any time	随时	suí shí
to break into pieces	碎	suì
loss	损失	sǔn shī
to curtail	缩短	suō duǎn
to reduce	缩小	suō xiǎo
measure word for institutions	所	suǒ
so-called	所谓	suǒ wèi
to lock	锁	suǒ
tower	塔	tǎ
steps	台阶	tái jiē
tai chi	太极拳	tài jí quán
married woman	太太	tài tai
to negotiate	谈判	tán pàn
frank	坦率	tǎn shuài
to scald	烫	tàng
to escape	逃	táo
to evade	逃避	táo bì
peach	桃	táo
set	套	tào
special	特殊	tè shū
specially	特意	tè yì
characteristic	特征	tè zhēng
to love dearly	疼爱	téng ài
to carry	提	tí

English	中文	Pinyin
to advocate	提倡	tí chàng
outline	提纲	tí gāng
to question	提问	tí wèn
title	题目	tí mù
to know from experience	体会	tǐ huì
volume	体积	tǐ jī
considerate	体贴	tǐ tiē
to embody	体现	tǐ xiàn
to experience for oneself	体验	tǐ yàn
sky	天空	tiān kōng
naive	天真	tiān zhēn
field	田野	tián yě
to challenge	挑战	tiǎo zhàn
regular	通常	tōng cháng
communications	通讯	tōng xùn
at the same time	同时	tóng shí
copper	铜	tóng
to unify	统一	tǒng yī
to rule	统治	tǒng zhì
pain	痛苦	tòng kǔ
delighted	痛快	tòng kuài
investment	投资	tóu zī
transparent	透明	tòu míng
prominent	突出	tū chū

English	中文	Pinyin
land	土地	tǔ dì
potato	土豆	tǔ dòu
to spit	吐	tǔ
hare	兔子	tù zi
round	团	tuán
to decline	推辞	tuī cí
to extend	推广	tuī guǎng
to recommend	推荐	tuī jiàn
to retreat	退	tuì
to do less well than before	退步	tuì bù
to retire	退休	tuì xiū
askew	歪	wāi
diplomacy	外交	wài jiāo
to bend	弯	wān
perfect	完美	wán měi
comprehensive	完善	wán shàn
complete	完整	wán zhěng
plaything	玩具	wán jù
just in case	万一	wàn yī
prince	王子	wáng zǐ
to go back and forth	往返	wǎng fǎn
to jeopardize	危害	wēi hài
to threaten	威胁	wēi xié
smile	微笑	wēi xiào

English	中文	Pinyin
scarf	围巾	wéi jīn
to revolve around	围绕	wéi rào
to violate	违反	wéi fǎn
only	唯一	wéi yī
to defend	维护	wéi hù
great	伟大	wěi dà
tail	尾巴	wěi ba
to feel wronged	委屈	wěi qu
to entrust	委托	wěi tuō
bathroom	卫生间	wèi shēng jiān
maybe not	未必	wèi bì
future	未来	wèi lái
place	位置	wèi zhi
stomach	胃	wèi
warm	温暖	wēn nuǎn
gentle and soft	温柔	wēn róu
document	文件	wén jiàn
stationery	文具	wén jù
civilized	文明	wén míng
literature	文学	wén xué
to smell	闻	wén
kiss	吻	wěn
steady	稳定	wěn dìng
to give one's respects	问候	wèn hòu

English	中文	Pinyin
bedroom	卧室	wò shì
house	屋子	wū zi
to have no alternative	无奈	wú nài
countless	无数	wú shù
weapon	武器	wǔ qì
military skill or technique	武术	wǔ shù
physics	物理	wù lǐ
matter	物质	wù zhì
fog	雾	wù
to absorb	吸收	xī shōu
a drama	戏剧	xì jù
university department	系	xì
to wear a tie	系领带	xì lǐng dài
system	系统	xì tǒng
details	细节	xì jié
blind	瞎	xiā
to download	下载	xià zǎi
to scare	吓	hè
bright-colored	鲜艳	xiān yàn
to look	显得	xiǎn de
clearly	显然	xiǎn rán
to illustrate	显示	xiǎn shì
county	县	xiàn
cash	现金	xiàn jīn

English	中文	Pinyin
reality	现实	xiàn shí
phenomenon	现象	xiàn xiàng
to be in contact	相处	xiāng chǔ
equivalent to	相当	xiāng dāng
relatively	相对	xiāng duì
related	相关	xiāng guān
similar	相似	xiāng sì
to enjoy	享受	xiǎng shòu
to miss	想念	xiǎng niàn
to imagine	想象	xiǎng xiàng
measure word for items	项	xiàng
necklace	项链	xiàng liàn
item	项目	xiàng mù
Chinese chess	象棋	xiàng qí
emblem	象征	xiàng zhēng
rubber	橡皮	xiàng pí
to consume	消费	xiāo fèi
to digest	消化	xiāo huà
to put an end to	消灭	xiāo miè
to disappear	消失	xiāo shī
to sell	销售	xiāo shòu
snack	小吃	xiǎo chī
young man	小伙子	xiǎo huǒ zi
wheat	小麦	xiǎo mài

English	中文	Pinyin
stingy	小气	xiǎo qì
thief	小偷	xiǎo tōu
filial	孝顺	xiào shùn
efficiency	效率	xiào lǜ
to rest	歇	xiē
to coordinate	协调	xié tiáo
inclined	斜	xié
psychology	心理	xīn lǐ
heart	心脏	xīn zàng
to appreciate	欣赏	xīn shǎng
envelope	信封	xìn fēng
signal	信号	xìn hào
information	信息	xìn xī
action	行动	xíng dòng
pedestrian	行人	xíng rén
conduct	行为	xíng wéi
profession	行业	háng yè
to form	形成	xíng chéng
countenance	形容	xíng róng
outer appearance	形式	xíng shì
circumstances	形势	xíng shì
image	形象	xíng xiàng
form	形状	xíng zhuàng
fortunately	幸亏	xìng kuī

English	中文	Pinyin
fortunate	幸运	xìng yùn
nature	性质	xìng zhì
brothers	兄弟	xiōng dì
chest	胸	xiōng
grand	雄伟	xióng wěi
leisure	休闲	xiū xián
to amend	修改	xiū gǎi
open-minded	虚心	xū xīn
to relate	叙述	xù shù
to declare	宣布	xuān bù
to give publicity to	宣传	xuān chuán
to elect	选举	xuǎn jǔ
term	学期	xué qī
learning	学术	xué shù
knowledge	学问	xué wèn
to seek	寻找	xún zhǎo
to inquire	询问	xún wèn
rapid	迅速	xùn sù
to train	训练	xùn liàn
to prolong	延长	yán cháng
solemn	严肃	yán sù
banquet	宴会	yàn huì
balcony	阳台	yáng tái
to itch	痒	yǎng

English	中文	Pinyin
type	样式	yàng shì
waist	腰	yāo
to shake	摇	yáo
to bite	咬	yǎo
otherwise	要不	yào bù
if	要是	yào shì
professional work	业务	yè wù
in one's spare time	业余	yè yú
night	夜	yè
liquid	液体	yè tǐ
a lifetime	一辈子	yī bèi zi
in case	一旦	yī dàn
the whole journey	一路	yī lù
unanimous	一致	yī zhì
still	依然	yī rán
to move	移动	yí dòng
to immigrate	移民	yí mín
regret	遗憾	yí hàn
question	疑问	yí wèn
second in order	乙	yǐ
as well as	以及	yǐ jí
since	以来	yǐ lái
duty	义务	yì wù
to comment	议论	yì lùn

English	中文	Pinyin
unexpected	意外	yì wài
sense	意义	yì yì
therefore	因而	yīn ér
factor	因素	yīn sù
silver	银	yín
to cope	应付	yìng fu
to accept a job offer	应聘	yìng pìn
to put to use	应用	yìng yòng
handsome	英俊	yīng jùn
hero	英雄	yīng xióng
to welcome	迎接	yíng jiē
nutrition	营养	yíng yǎng
to do business	营业	yíng yè
shadow	影子	yǐng zi
coin	硬币	yìng bì
hardware	硬件	yìng jiàn
to embrace	拥抱	yōng bào
crowded	拥挤	yōng jǐ
courage	勇气	yǒng qì
use	用途	yòng tú
privilege	优惠	yōu huì
graceful	优美	yōu měi
superiority	优势	yōu shì
long	悠久	yōu jiǔ

English	中文	Pinyin
to hesitate	犹豫	yóu yù
post office	邮局	yóu jú
to deep fry	油炸	yóu zhá
to go sightseeing	游览	yóu lǎn
advantageous	有利	yǒu lì
kindergarten	幼儿园	yòu ér yuán
to entertain	娱乐	yú lè
rather than	与其	yǔ qí
universe	宇宙	yǔ zhòu
manner of speaking	语气	yǔ qì
corn	玉米	yù mǐ
forecast	预报	yù bào
to place an order	预订	yù dìng
to prevent	预防	yù fáng
New Year's Day	元旦	yuán dàn
raw material	原料	yuán liào
principle	原则	yuán zé
cause	缘故	yuán gù
desire	愿望	yuàn wàng
dizzy	晕	yūn
luck	运气	yùn qì
to transport	运输	yùn shū
to use	运用	yùn yòng
calamity	灾害	zāi hài

English	中文	Pinyin
over and over again	再三	zài sān
to endorse	赞成	zàn chéng
to eulogize	赞美	zàn měi
too bad	糟糕	zāo gāo
to bring about	造成	zào chéng
in that case	则	zé
to blame	责备	zé bèi
to pick	摘	zhāi
to stick	粘贴	zhān tiē
to unfold	展开	zhǎn kāi
to put on display	展览	zhǎn lǎn
busy	占线	zhàn xiàn
war	战争	zhàn zhēng
long distance	长途	cháng tú
to rise	涨	zhǎng
to seize	掌握	zhǎng wò
bank account	账户	zhàng hù
to receive guests	招待	zhāo dài
to convene	召开	zhào kāi
as usual	照常	zhào cháng
philosophy	哲学	zhé xué
to catch cold	着凉	zháo liáng
to target	针对	zhēn duì
to value	珍惜	zhēn xī

English	中文	Pinyin
truth	真理	zhēn lǐ
true	真实	zhēn shí
to diagnose	诊断	zhěn duàn
pillow	枕头	zhěn tou
measure word for bursts	阵	zhèn
to vibrate	震动	zhèn dòng
to argue	争论	zhēng lùn
to fight for	争取	zhēng qǔ
to solicit	征求	zhēng qiú
to make money	挣钱	zhèng qián
to open the eyes	睁	zhēng
whole	整个	zhěng gè
whole entity	整体	zhěng tǐ
upright	正	zhèng
certificate	证件	zhèng jiàn
evidence	证据	zhèng jù
policy	政策	zhèng cè
government	政府	zhèng fǔ
politics	政治	zhèng zhì
measure word for pens	支	zhī
check	支票	zhī piào
to carry out	执行	zhí xíng
license	执照	zhí zhào
straight	直	zhí

English	中文	Pinyin
to guide	指导	zhǐ dǎo
to conduct	指挥	zhǐ huī
so far	至今	zhì jīn
as for	至于	zhì yú
to draw up	制定	zhì dìng
institution	制度	zhì dù
to make	制作	zhì zuò
medical treatment	治疗	zhì liáo
social order	秩序	zhì xù
wisdom	智慧	zhì huì
to act as intermediary	中介	zhōng jiè
center	中心	zhōng xīn
middle third of a month	中旬	zhōng xún
clock	钟	zhōng
once again	重	chóng
to repeat	重复	chóng fù
weight	重量	zhòng liàng
thoughtful	周到	zhōu dào
bamboo	竹子	zhú zi
progressively	逐步	zhú bù
to take charge of	主持	zhǔ chí
subjective	主观	zhǔ guān
master	主人	zhǔ rén
chairperson	主席	zhǔ xí

English	中文	Pinyin
to stand for	主张	zhǔ zhāng
to cook	煮	zhǔ
to tell	嘱咐	zhǔ fù
to enroll	注册	zhù cè
blessings	祝福	zhù fú
to keep a firm grip on	抓紧	zhuā jǐn
expert	专家	zhuān jiā
to focus one's attention	专心	zhuān xīn
to change	转变	zhuǎn biàn
to pass on	转告	zhuǎn gào
to pretend	装	zhuāng
to decorate	装饰	zhuāng shì
condition	状况	zhuàng kuàng
state	状态	zhuàng tài
to pursue stubbornly	追求	zhuī qiú
to consult	咨询	zī xún
posture	姿势	zī shì
qualifications	资格	zī gé
funds	资金	zī jīn
material	资料	zī liào
natural resource	资源	zī yuán
purple	紫	zǐ
caption	字幕	zì mù
ever since	自从	zì cóng

English	中文	Pinyin
automatic	自动	zì dòng
proud	自豪	zì háo
conscious	自觉	zì jué
selfish	自私	zì sī
to have confidence in oneself	自信	zì xìn
freedom	自由	zì yóu
voluntary	自愿	zì yuàn
religion	宗教	zōng jiào
composite	综合	zōng hé
chairman	总裁	zǒng cái
altogether	总共	zǒng gòng
premier	总理	zǒng lǐ
at long last	总算	zǒng suàn
president	总统	zǒng tǒng
in a word	总之	zǒng zhī
to put a stop to	阻止	zǔ zhǐ
to assemble	组合	zǔ hé
motherland	祖国	zǔ guó
ancestors	祖先	zǔ xiān
first	最初	zuì chū
criminal	罪犯	zuì fàn
intoxicated	醉	zuì
to respect	尊敬	zūn jìng
to comply with	遵守	zūn shǒu

English	中文	Pinyin
opus	作品	zuò pǐn
one's conduct	作为	zuò wéi
to write an essay	作文	zuò wén